

Số: 23/2024/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 09 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị quyết của  
Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024)  
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 5791/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

### **“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
2. Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;
3. Tính thuế sử dụng đất;
4. Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
5. Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
6. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
7. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;
8. Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
9. Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;
10. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;
11. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê. ”.

2. Bổ sung điểm g khoản 1 Điều 2 như sau:

“g) Bảng giá đất chăn nuôi tập trung”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 2 như sau:

“đ) Bảng giá đất tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất phi nông nghiệp khác.”.

4. Bổ sung tiêu đề khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

#### **“Điều 14. Giá đất chăn nuôi tập trung; đất nông nghiệp khác**

Giá đất chăn nuôi tập trung; đất nông nghiệp khác được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.”.

6. Sửa đổi Điều 18 như sau:

**“Điều 18. Giá đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Giá đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ theo từng khu vực và vị trí tương ứng.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

**“Điều 19. Giá đất tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất phi nông nghiệp khác**

Giá đất tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất phi nông nghiệp khác được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ theo từng khu vực và vị trí tương ứng.”.

8. Sửa đổi Điều 20 như sau:

**“Điều 20. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng**

Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ theo từng khu vực và vị trí tương ứng.”.

9. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019, như sau:

- Sửa đổi tên gọi (đường, đoạn đường, điểm đầu, điểm cuối) của 212 tuyến đường, đoạn đường và vừa sửa đổi tên đường vừa tăng giá đất 01 tuyến đường (đính kèm Phụ lục I).

- Bổ sung mới 68 tuyến đường vào Bảng giá đất (đính kèm Phụ lục II).

- Bãi bỏ mục 6.39 Phụ lục 6: Đường 3/2 (đính kèm Phụ lục III).

**Điều 2. Sửa đổi một số mục tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh**

Sửa đổi tên gọi (đường, đoạn đường, điểm đầu, điểm cuối) của 02 tuyến đường, đoạn đường (đính kèm Phụ lục IV)

**Điều 3. Sửa đổi một số mục tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh**

Sửa đổi tên gọi (đường, đoạn đường, điểm đầu, điểm cuối) của 04 tuyến đường, đoạn đường (đính kèm Phụ lục V).

**Điều 4. Sửa đổi một số mục tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh**

Sửa đổi tên gọi (đường, đoạn đường, điểm đầu, điểm cuối) của 57 tuyến đường, đoạn đường (đính kèm Phụ lục VI).

**Điều 5. Kéo dài thời gian thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:**

1. Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

3. Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

4. Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019; Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020; Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

### **Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 7. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2024 và thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2024./. *KV*

#### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, TN và MT;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính, TN và MT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: TP, TN và MT, TC, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Đài PT và TH, Báo Trà Vinh;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Kim Ngọc Thái**

Tỉnh: Trà Vinh



Phụ lục I

**SỬA ĐỔI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 97/2019/NQ-HĐND NGÀY 10/12/2019 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**  
(Kèm theo Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
	<b>1. Thành phố Trà Vinh</b>					
1.73	Đường 19/5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Trần Văn Sân		4.000	
1.74	Đường 19/5	Đường Trần Văn Sân	Đường Võ Văn Kiệt		3.500	
1.100	Đường Trần Văn Sân	Đường Trương Văn Kinh	Đường 19/5		1.500	
1.101	Đường cặp Trường Phạm Thái Bường	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Văn Sân		1.200	
1.102	Đường Lâm Văn Vững	Đường Võ Văn Kiệt	Giáp hẻm sau Công viên Phạm Ngũ Lão		1.800	
1.107	Đường Đôi vào Ao Bà Om	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc Lộ 53)	Đường Nguyễn Thị Ráo		1.000	
	Đường Nguyễn Thị Ráo	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du		1.000	
1.121	Đường Huỳnh Văn Quờn	Đường Lê Văn Tám	Đường Sơn Vọng		800	
1.122	Tuyến 5 (Phường 8)	Đường Lê Văn Tám (Tha La)	Đường Lê Hồng Phong		800	
	Đường Trần Lái	Đường Lê Hồng Phong	Đường Sơn Vọng		800	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Lâm Sắc	Đường Sơn Vọng	Đường Sơn Thông		800	
1.131	Đường Phạm Văn Hai	Đường Trương Văn Kinh (Cây xăng Phú Hòa) (đường Cida)	Đường Lê Văn Chử		550	
1.132	Đường Lê Văn Chử	Chợ Sóc Ruộng	Đường Trương Văn Kinh		600	
1.135	Đường Lê Văn Tám	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Đường Đồng Khởi		1.000	
1.139	Đường nhánh Trần Văn Giàu (bên hông Trường mầm non Sơn Ca)	Đường Dương Quang Đông (đường Kho Dầu)	Đường Trần Văn Giàu		1.800	
1.141	Đường Lê Thanh Mừng	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Đồng Khởi		1.500	
1.142	Đường Thạch SaBut	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Đường Đồng Khởi		700	
1.154	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Phạm Ngũ Lão	Rạch Tiệm Tương (giáp ranh Phường 4)		2.500	
1.157	Đường Dương Văn Vinh	Đường Bạch Đằng	Chu Văn An		1.500	
1.159	Đường Nguyễn Đáng	Đường Võ Văn Kiệt	Giáp ranh xã Nguyệt Hoá, huyện Châu Thành		3.500	
1.160	Đường Viễn Châu	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 60		1.000	
1.161	Đường Lâm Phái	Đường Lê Văn Tám	Đường Bùi Thị Mè		1.000	
1.164	Đường Lê Văn Vĩnh	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)		1.500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
	<b>2. Huyện Trà Cú</b>					
	<b>Thị trấn Trà Cú</b>					
2.17	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường 19/5	Đường 30/4	2	1.800	
2.18	Đường Đỗ Văn Nại	Đường 3/2	Đường Cách Mạng Tháng 8	1	2.500	
2.19	Đường Lâm Văn Dũng	Đường 3/2	Hết ranh chùa Tịnh Độ	2	1.800	
2.20	Đường Lâm Văn Dũng	Hết ranh Chùa Tịnh Độ	Hết ranh thị trấn	3	1.000	
2.22	Đường tỉnh 914B (áp dụng chung cho xã Ngãi Xuyên)	Đường 3/2	Hết ranh thị trấn	2	800	
2.23	Đường Đồng Khởi	Đường 3/2	Đường tránh Quốc Lộ 53	2	1.200	
2.25	Đường vào Trung tâm y tế dự phòng	Đường 3/2	Đường Nguyễn Huệ	3	800	
2.28	Đường Trần Văn Long	Cầu Cá Lóc	Cảng cá Định An (hết ranh thửa 430, tờ bản đồ số 15)	1	3.000	
2.30	Đường Nguyễn Kim Quang	Đường Trần Văn Long	Công ty Trọng Thủy (Thửa 1852, tờ bản đồ số 14)	2	2.000	
	Đường Nguyễn Trung Chánh	Thửa 16, tờ bản đồ số 17	Đường bê tông (Thửa 1381, tờ bản đồ số 16)			
2.35	Đường Trần Văn Long	Quốc lộ 53 (Ngã 5 Mé Láng)	Hết ranh cây xăng (Khóm 5); đổi diện hết thửa 74, tờ bản đồ 13	2	1.000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.36	Đường Trần Văn Long	Hết ranh cây xăng (Khóm 5); đối diện hết thửa 74, tờ bản đồ số 13	Hết ranh Nhà Bia; đối diện hết ranh thửa 678, tờ bản đồ số 13	2	1.800	
2.37	Đường Trần Văn Long	Hết ranh Nhà Bia; đối diện hết ranh thửa 678, tờ bản đồ số 13	Cầu Cá Lóc	1	2.000	
2.38	Lý Thành Ký	Cầu Cá Lóc	Hết ranh trường học; đối diện hết ranh thửa 184, tờ bản đồ số 14	2	1.200	
2.39	Lý Thành Ký	Hết ranh trường học; đối diện hết ranh thửa 184, tờ bản đồ số 14	Giáp ranh xã Định An	3	1.000	
<b>QUỐC LỘ</b>						
2.51	Quốc lộ 53 (xã Thanh Sơn - Hàm Giang)	Đầu ranh Chùa Kosla; đối diện hết ranh thửa 1768, tờ bản đồ số 5	Đường tỉnh 914C (ngã ba đi Trà Tro); đối diện hết ranh đất Tiệm tử Hoàng Nguyên		1.000	
2.52	Quốc lộ 53 (xã Hàm Giang)	Đường tỉnh 914C (ngã ba đi Trà Tro); đối diện hết ranh đất Tiệm tử Hoàng Nguyên	Hết ranh Cây xăng Minh Hoàng; đối diện hết thửa 2107, tờ bản đồ số 7 (xã Hàm Tân)		1.000	
<b>ĐƯỜNG HUYỆN</b>						
2.77	Đường tỉnh 914C (xã Hàm Tân)	Đường tỉnh 915	Hết ranh ấp Vàm Ray		500	
2.84	Đường tỉnh 912C (xã Phước Hưng)	Quốc lộ 54 (ngã ba Đầu Giồng)	Giáp xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang		750	
2.95	Đường tỉnh 914B (xã Ngãi Xuyên)	Giáp ranh thị trấn Trà Cú	Hết ranh xã Ngãi Xuyên		700	
2.96	Đường tỉnh 914B (xã Lưu Nghiệp Anh)	Giáp ranh xã Ngãi Xuyên	Cầu Mù U		800	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.97	Đường tỉnh 914B (xã Lưu Nghiệp Anh)	Cầu Mù U	Hết ranh ấp Chợ		700	
2.98	Đường tỉnh 914B (xã Lưu Nghiệp Anh)	Ranh ấp Chợ	Giáp ranh ấp Xoài Lơ		300	
2.99	Đường tỉnh 914B (xã Lưu Nghiệp Anh)	Ranh ấp Xoài Lơ	Ngã ba Xoài Lơ		500	
	Đường huyện 28 (xã Lưu Nghiệp Anh)	Ngã ba Xoài Lơ	Công Trường Tiểu học B, Lưu Nghiệp Anh; đối diện hết ranh thửa 1343 tờ bản đồ số 5			
<b>Xã Đại An</b>						
2.120	Đường nhựa vào ấp Giồng Đình	Quốc lộ 53	Đường nhựa đi thị trấn Định An		700	
2.127	Đường nhựa ấp Me rạch E	Giáp chợ Đại An	Giáp ranh xã Định An		600	
<b>Xã Phước Hưng</b>						
2.136	Đường tỉnh 911	Giáp ranh xã Ngãi Hùng	Kênh số 2		400	
<b>Xã Tập Sơn</b>						
2.150	Đường đal phía Đông kênh Chợ	Quốc lộ 54 (Cầu Tập Sơn)	Cầu Kênh Đường Xuông		750	
2.151	Đường nhựa ấp Đông Sơn	Cầu Kênh Đường Xuông	Cầu áp Ô		350	
<b>Xã Lưu Nghiệp Anh</b>						

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.161	Đường nhựa đi ấp Mộc Anh	Đường tỉnh 914B (Trạm Y tế xã cũ)	Hết ranh ấp Chợ		750	
2.164	Đường tỉnh 914B (xã Lưu Nghiệp Anh)	Đường huyện 28 (ngã ba Xoài Lơ)	Đường tỉnh 915		400	
2.165	Đường nhựa xuống Chùa Phật	Đường tỉnh 914B (Cây Xăng)	Sông Trà Cú		500	
	<b>Xã Hàm Giang</b>					
2.169	Đường nhựa ấp Chợ	Quốc lộ 53 (ngã tư đi Cà Tót)	Đường tỉnh 914C		500	
	<b>Xã Tân Sơn</b>					
2.176	Đường vào chợ (Kênh T9)	Kênh T9	Giáp ranh xã Tập Sơn		300	thông ti
	<b>Xã Ngọc Biên</b>					
2.178	Đường nhựa (Tha La-Giồng Chanh)	Đường tỉnh 914C	Đường nhựa ấp Giồng Chanh A		300	
	<b>3. Huyện Cầu Ngang</b>					
3.52	Đường tỉnh 912	Giáp ranh xã Mỹ Long Bắc	Đường tỉnh 915B		1.200	
3.79	Đường tỉnh 914B	Quốc lộ 53 (cổng Trà Cuôn)	Đường đất (cặp Trường Tiểu học Hiệp Hòa)		400	
3.84	Đường huyện 18	Hết ranh xã Thuận Hòa (giáp ranh xã Hiệp Hòa)	Đường tỉnh 914B		350	

MO

KV

6/22

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.90	Đường tỉnh 912C	Quốc lộ 53 (ngã ba Ô Răng)	Hết thửa 594, tờ bản đồ số 3		650	
3.91	Đường tỉnh 912C	Thửa 593, tờ bản đồ số 3	Thửa 1123, tờ bản đồ số 6		400	
3.92	Đường tỉnh 911B	Quốc lộ 53	Hết ranh ấp Sơn Lang (giáp Sóc Giộp)		700	
3.93	Đường tỉnh 911B	Hết ranh ấp Sơn Lang (giáp Sóc Giộp)	Chùa Tân Lập		550	
3.94	Đường tỉnh 911B	Chùa Tân Lập	Đường nhựa Lạc Thạnh B		400	
	Đường tỉnh 914C	Đường nhựa Lạc Thạnh B	Thửa 396, tờ bản đồ số 8		400	
	Đường huyện 21	Thửa 396, tờ bản đồ số 8	Giáp ranh xã Ngũ Lạc		400	
	<b>Xã Long Sơn</b>					
3.116	Đường nhựa (Điện năng lượng mặt trời)	Đường tỉnh 912C (Chùa Ô Răng)	Ngã tư (Thửa 2376, tờ bản đồ số 5)		400	
	<b>Xã Kim Hòa</b>					
3.138	Đường đal Năng Non	Đường tỉnh 914B	Đường nhựa (Kênh Xáng)		280	
3.140	Đường đal bờ kênh Kim Hòa	Đường tỉnh 914B	Giáp ranh xã Mỹ Hòa		280	
	<b>Xã Mỹ Long Bắc</b>					

KV

11/10

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.148	Đường nhựa Hạnh Mỹ	Thửa 571, tờ bản đồ số 3	Cầu Thanh niên		280	
	<b>Xã Nhị Trường</b>					
3.153	Đường nhựa	Đường tỉnh 912C	Giáp ranh xã Hiệp Hòa		280	
3.154	Đường nhựa	Đường tỉnh 912C	Giáp ấp Bào Mốt (xã Long Sơn)		280	
3.155	Đường nhựa (Nô Lự B)	Đường tỉnh 912C	Chùa Bốt Bi		280	
3.156	Đường nhựa (Nô Lự A)	Đường tỉnh 912C	Đường tỉnh 914B		280	
3.157	Đường nhựa	Đường tỉnh 914B	Giáp ấp Căn Nom (Trường Thọ)		280	
3.158	Đường nhựa liên ấp (ấp Chông Bát)	Đường tỉnh 914B	Hết đường nhựa (Thửa 429, tờ bản đồ số 12)		280	
3.160	Đường nhựa Là Ca A	Đường tỉnh 914B	Trường Tiểu học Nhị Trường; đối diện nhà bà Thạch Thị Kim Lê		280	
3.164	Đường nhựa (Nô Lự A)	Đường tỉnh 914B	Đường tỉnh 912C		280	
3.165	Đường nhựa (Nô Lự A)	Đường tỉnh 912C	Giáp Đường nhựa quy hoạch		280	
3.166	Đường nhựa (Bông Ven)	Đường tỉnh 914B	Giáp Đường đal Hiệp Hòa		280	
3.167	Đường nhựa (Bông Ven)	Đường tỉnh 914B	Giáp thửa đất ruộng (ông Kim Nuộne)		280	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.168	Đường nhựa (Bông Ven)	Đường huyện 17	Đường tỉnh 914B		280	
3.170	Đường nhựa (Ba So)	Đường tỉnh 912C	Giáp thừa 1606, tờ bản đồ số 10		280	
3.171	Đường nhựa (Là Ca B)	Đường tỉnh 914B	Thừa số 2113 ,tờ bản đồ số 9		280	
3.172	Đường nhựa Ba So	Đường tỉnh 912C	Đường đal (Giồng Thành)		280	
	<b>Xã Hiệp Hòa</b>					
3.175	Đường nhựa (đi ấp Phiêu)	Đường tỉnh 914B	Hết đường nhựa		280	
3.176	Đường nhựa Ba So	Đường tỉnh 914B	Hết đường nhựa		280	
3.177	Đường nhựa Tri Liêm	Đường tỉnh 914B	Hết thừa 928, tờ bản đồ số 8		280	
3.178	Đường nhựa Sóc Chuối	Đường tỉnh 914B	Hết thừa 386, tờ bản đồ số 5		280	
3.179	Đường nhựa Tri Liêm	Thừa số 757,tờ bản đồ số 8	Đường tỉnh 914B		280	
3.180	Đường nhựa Sóc Xoài	Đường tỉnh 914B	Kênh Thống Nhất 5		280	
	<b>Xã Trường Thọ</b>					
3.185	Đường nhựa Căn Nom	Đường tỉnh 912C	Trường học Căn Nom		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.190	Đường nhựa Căn Nom	Ngã ba đường nhựa Căn Nom (Đường tỉnh 912C đến Trường học Căn Nom)	Cầu Út Nén Căn Nom		280	
3.191	Đường nhựa Sóc Cụt	Đường tỉnh 912C	Thửa số 953, tờ bản đồ số 5		280	
3.192	Đường nhựa Cós Xoài	Đường tỉnh 914B	Hết đường nhựa		280	
3.196	Đường nhựa Sóc Cụt	Đường tỉnh 912C	Kênh I		280	
3.199	Đường nhựa Giồng Chanh	Đường tỉnh 912C	Từ thửa 2679, tờ bản đồ số 5		280	
3.200	Đường nhựa Cós Xoài	Từ thửa 807, tờ bản đồ số 4	Đường tỉnh 912C		280	
	<b>Xã Thạnh Hòa Sơn</b>					
3.206	Đường tỉnh 914C	Đầu lộ Lạc Sơn	Sóc Chuối		280	
3.207	Đường nhựa đi Trường Bản	Đường tỉnh 911B	Hết đường nhựa		280	
3.208	Đường Nhựa đi Hiệp Mỹ Tây	Đường tỉnh 911B	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Tây		300	
3.209	Đường lộ Lạc Sơn - Sóc Chuối	Đường tỉnh 914C	Hết đường nhựa		280	
3.210	Đường nhựa Lạc Thạnh B	Đường tỉnh 914C	Cầu Giồng Múm		280	
3.211	Đường nhựa Lạc Thạnh A	Đường tỉnh 914C	Kênh cấp II N12		280	

15 14

KV

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.212	Đường nhựa Trường Bản nối dài	Đường nhựa đi Trường Bản	Giáp ranh xã Ngọc Biên		280	
3.213	Đường đal Cầu Vĩ	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal		280	
3.214	Đường nhựa Lạc Sơn	Đường tỉnh 914C	Đường nhựa đi Trường Bản		280	
3.215	Đường nhựa Lạc Thanh A	Đường tỉnh 914C	Kênh cấp II N12		280	
3.216	Đường đal Lạc Thanh A	Đường tỉnh 911B	Đường tỉnh 914C		280	
3.217	Đường nhựa Lạc Thanh A	Đường tỉnh 914C	Đường nhựa Sân vận động		280	
3.218	Đường nhựa Lạc Thanh B	Đường tỉnh 911B	Đường nhựa Sân vận động		280	
3.219	Đường nhựa Lạc Sơn	Đường tỉnh 914C	Giáp ranh xã Ngũ Lạc		280	
3.220	Đường đal Lạc Sơn	Đường tỉnh 914C	Chùa Lạc Sơn		280	
3.221	Đường đal Lạc Sơn	Đường tỉnh 914C	Thửa số 442, tờ bản đồ số 7		280	
3.222	Đường đal Cầu Vĩ	Đường tỉnh 914C	Cầu Thanh Niên		280	
3.223	Đường đal Cầu Vĩ	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal		280	
3.224	Đường đal Cầu Vĩ	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal		280	

KV

15 16

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.225	Đường đal Cầu Vĩ	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal		280	
3.226	Đường đal Lạc Hòa	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal		280	
3.227	Đường đal Lạc Hòa	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal		280	
3.228	Đường đal Lạc Hòa	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal		280	
3.229	Đường đal Lạc Hòa	Đường tỉnh 914C	Cầu số 4		280	
3.230	Đường đal Lạc Thanh A	Đường tỉnh 911B	Kênh Tầm Du		280	
<b>4. Huyện Châu Thành</b>						
<b>Đường huyện</b>						
4.61	Đường huyện 16	Giáp ranh thị trấn Châu Thành (Cổng Thanh Tri)	Đường tỉnh 912B		600	
<b>Xã Lương Hòa A</b>						
4.109	Đường đal Chà Dư nhỏ	Đường tỉnh 912B (thửa 90, tờ bản đồ 16)	Đường huyện 11 (thửa 10, tờ bản đồ 13)		350	
4.110	Đường nhựa kênh ông Thai	Đường tỉnh 912B (thửa 112, tờ bản đồ 40)	Giáp ranh xã Lương Hòa		300	
4.111	Đường nhựa Bót chéch	Đường tỉnh 912B (thửa 210, tờ bản đồ 23)	Giáp ranh xã Lương Hòa		400	

16

KW

12/22

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
	<b>Xã Nguyệt Hóa</b>					
4.121	Đường Nguyễn Đăng	Giáp ranh Phường 7, thành phố Trà Vinh	Giáp ranh xã Phương Thạnh, huyện Càng Long		2.000	
	<b>Xã Đa Lộc</b>					
4.199	Đường tỉnh 912	Ranh ấp Giồng Lức (điểm lẻ Trường Tiểu học Đa Lộc B)	Giáp đường nhựa Trung tâm cai nghiện		450	
	<b>5. Huyện Duyên Hải</b>					
	<b>Xã Ngũ Lạc</b>					
5.45	Đường vào chợ huyện Duyên Hải	Đường tỉnh 914	Bến Xuồng		2.000	
5.49	Đường Cây Da -Cây Xoài	Thửa 342, tờ bản đồ số 29	Đường tỉnh 914		500	
	<b>6. TX. Duyên Hải</b>					
	<b>Phường 1</b>					
6.25	Đường nhựa khu văn hóa (phía sau Phòng Kinh tế)	Đường 3/2	Đường 19/5		1.000	
6.48	Các tuyến đường nhựa, đường đal, đường đất còn lại tại Phường 1				400	
6.91	Đường nhựa ấp Giồng Trôm	Sân bay đầu dưới	Đường nhựa ấp Giồng Trôm		350	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.92	Đường nhựa ấp Giồng Ôi	Mặt đập Giồng Trôm	Sông Giồng Ôi		350	
	<b>7. Huyện Cầu Kè</b>					
	<b>Đường huyện</b>					
7.67	Đường tỉnh 913	Cầu Kinh 15	Đường tỉnh 911		500	
7.70	Đường tỉnh 911C	Chùa Cao đài ấp 3 Phong Thạnh	Chợ Trà Ôt		500	
7.71	Đường tỉnh 913B	Quốc lộ 54	Đường bê tông (Hết thửa 278 tờ bản đồ số 20); đối diện hết thửa 79, tờ bản đồ số 20)		1.100	
7.72	Đường tỉnh 913B	Đường bê tông (Hết thửa 278 tờ bản đồ số 20); đối diện thửa 79, tờ bản đồ số 20)	Cầu Đập ấp 1 Phong Thạnh		500	
7.91	Đường nhựa liên ấp Châu Hưng-Trà Bôn xã Châu Điền	Đường tỉnh 911C	Giáp ranh xã Tân An		280	
7.96	Đường nhựa liên ấp Trà Ôt-Kinh Xuôi xã Thông Hòa	Đường tỉnh 913	Giáp kênh Kinh Xuôi		280	
	<b>8. Huyện Càng Long</b>					
	<b>Thị trấn Càng Long</b>					
8.6	Đường vào Bệnh viện	Đường tỉnh 913B	Cổng bệnh viện	2	2.000	
8.9	Đường Huỳnh Văn Ngò	Đường tỉnh 913 (Khóm 3)	Giáp khu nhà ở Khóm 6 (thửa số 328, tờ bản đồ số 19)	2	1.500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.23	Quốc lộ 53	Cầu Mây Tứ	Đường tỉnh 913	1	2.700	
8.24	Quốc lộ 53	Đường tỉnh 913	Đường 19/5; đối diện hết thửa đất số 58, tờ bản đồ số 8, hộ ông Đặng Văn Út	1	3.500	
8.29	Đường tỉnh 913B	Quốc lộ 53	Đường vào bệnh viện; đối diện đường vào máy chà ông Chùng	1	2.500	
8.30	Đường tỉnh 913B	Đường vào bệnh viện; đối diện đường vào máy chà ông Chùng	Cầu Suối	1	2.200	
8.31	Đường tỉnh 913	Quốc lộ 53	Giáp xã Mỹ Cẩm	2	1.500	
8.33	Đường nhựa (Cầu Suối)	Đường tỉnh 913B	Giáp xã Mỹ Cẩm		600	
8.39	Đường nhựa khóm 6	Đường tỉnh 913B	Chợ Mỹ Huê		600	
8.40	Đường đal khóm 6	Đường tỉnh 913B	Đường nhựa khóm 6		500	
	<b>Đường tỉnh</b>					
8.57	Đường tỉnh 911	Giáp ranh xã Thạnh Phú, Huyện Cầu Kè	Đường tỉnh 913B; đối diện hết ranh đất thửa số 111 tờ bản đồ số 21		800	
8.58	Đường tỉnh 911	Đường tỉnh 913B; đối diện hết ranh đất thửa số 111 tờ bản đồ số 21	Đường vào Trạm y tế xã Tân An		2.900	

KV

19

30

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.62	Đường tỉnh 911	Cầu Chợ Huyện Hội	Đường tỉnh 913C; đối diện hết ranh đất Cây xăng Huyện Hội (thửa số 213, tờ bản đồ số 17)		1.700	
8.63	Đường tỉnh 911	Đường tỉnh 913C; đối diện hết ranh đất Cây xăng Huyện Hội (thửa số 213, tờ bản đồ số 17)	Cống Kênh Tây		1.000	
	<b>Đường huyện</b>					
8.67	Đường huyện 1 (Đường vào TT xã Đức Mỹ)	Đường vào bên phà Cổ Chiên cũ	Ngã 4 đường vào chợ Rạch Bàng		700	
8.68	Đường tỉnh 913B	Cầu Suối	Hết ranh Trường Tiểu học A (An Trường); đối diện hết ranh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12		700	
8.69	Đường tỉnh 913B	Hết ranh Trường Tiểu học A (An Trường); đối diện hết ranh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12	Đường nhựa (cặp Trường THCS An Trường A); đối diện hết ranh đất thửa số 57, tờ bản đồ 13		1.100	
8.70	Đường tỉnh 913B	Đường nhựa (cặp Trường THCS An Trường A); đối diện hết ranh đất thửa số 57, tờ bản đồ 13	Cầu Ván		700	
8.71	Đường tỉnh 913B	Cầu Ván	Ngã ba Đường tỉnh 911 (xã Tân An)		500	
8.81	Đường tỉnh 913C	Cống 3 Xã, giáp xã Huyện Hội	Kênh Khương Hòa		400	
8.82	Đường tỉnh 913C	Kênh Khương Hòa	Cầu Ất Éch		700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.83	Đường tỉnh 913C	Cầu Ất Éch	Ngã ba Đường tỉnh 911 (xã Huyện Hội)		1.700	
8.84	Đường tỉnh 913C	Ngã ba Đường tỉnh 911 (xã Huyện Hội)	Đường về Trà On		600	
8.85	Đường tỉnh 913C	Đường về Trà On	Hết ranh xã Huyện Hội		500	
8.88	Đường huyện 7	Ranh xã Huyện Hội (giáp xã Phương Thạnh)	Đường tỉnh 913C - Cầu Ất Éch (xã Huyện Hội)		600	
8.93	Đường tỉnh 913	Giáp ranh Thị trấn Càng Long	Cầu Kinh Lá		800	
8.95	Đường tỉnh 913	Đường đal đi ấp số 2; đối diện từ Cống	Cầu Lo Co		600	
8.96	Đường tỉnh 913	Cầu Lo Co	Ngã 3 Đường đal (UBND xã An Trường A); đối diện hết ranh đất thửa số 130, tờ bản đồ số 8		900	
8.97	Đường tỉnh 913	Ngã 3 Đường đal (UBND xã An Trường A); đối diện hết ranh đất thửa số 130, tờ bản đồ số 8	Đường tỉnh 913B (xã Tân Bình)		500	
8.98	Đường nhựa	Ngã ba (cua Đường tỉnh 913); đối diện hết ranh đất thửa số 461, tờ bản đồ số 26	Cầu Ngã Hậu (giáp ranh xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè)		500	
8.101	Đường huyện 39	Đường tỉnh 913B	Đường tỉnh 913		600	
8.102	Đường huyện 7 (Đường liên xã An Trường- Tân Bình- Huyện Hội)	Quốc lộ 53	Đường tỉnh 913C		600	
8.103	Đường tỉnh 913	Giáp ranh xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành	Quốc lộ 60		1.000	

21

KV

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
	<b>Xã Huyền Hội</b>					
8.106	Đường Trà On	Đường tỉnh 913C	Trà On		400	
	<b>Xã An Trường</b>					
8.114	Đường vào chợ	Đường tỉnh 913B	Sông An Trường		2.500	
8.115	Đường lộ giữa An Trường	Đường tỉnh 913B	Cầu 3/2		600	
8.117	Đường cầu 3/2	Đường tỉnh 913B	Đường lộ giữa An Trường		2.000	
8.121	Đường nhựa ấp 8A	Đường tỉnh 913B	Đường lộ giữa An Trường		500	
8.122	Đường nhựa ấp 7A	Đường tỉnh 913B	Đường lộ giữa An Trường		500	
8.123	Đường nhựa ấp 6A	Đường tỉnh 913B	Đường lộ giữa An Trường		500	
8.124	Đường nhựa ấp 5A	Đường tỉnh 913B	Đường lộ giữa An Trường		500	
8.125	Đường nhựa ấp 4A	Đường tỉnh 913B	Đường lộ giữa An Trường		500	
8.126	Đường nhựa bờ lộ quẹo	Đường tỉnh 913B	Giáp xã An Trường A		500	
8.127	Đường nhựa ấp 8A	Đường tỉnh 913B	Kênh Tinh		500	

22

KV

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.128	Đường nhựa ấp 4A	Đường tỉnh 913B	Kênh Tinh		500	
8.135	Đường nhựa	Thửa số 335, tờ bản đồ số 29	Ngã ba ấp Đại Đức		600	
	<b>Xã Bình Phú</b>					
8.152	Đường kênh N 22	Phú Hưng 1	Đường tỉnh 913		350	
	<b>Xã An Trường A</b>					
8.154	Đường nhựa (lộ quẹo)	Đường tỉnh 913	Kênh Tinh		400	
8.155	Đường nhựa (Lo Co)	Đường tỉnh 913	Kênh Tinh		400	
8.156	Đường bờ bao ấp 9	Đường tỉnh 913	Kênh Tinh		400	
	<b>Xã Tân An</b>					
8.169	Đường tỉnh 913B	Đường tỉnh 911 (dưới Cầu Tân An phía Trường THPT)	Ngã ba; đối diện hết thửa 1417, tờ bản đồ 23		400	
	<b>Xã Tân Bình</b>					
8.173	Đường nhựa (ấp Ninh Bình)	Đường tỉnh 913	Sông Trà Ngoa (Thạnh Phú, Cầu Kè)		400	
8.174	Đường nhựa (ấp Thanh Bình)	Đường tỉnh 913	Kênh Tinh		350	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
	<b>Xã Mỹ Cẩm</b>					
8.177	Đường nhựa ấp số 6	Ranh thị trấn (Cầu Suối)	Đường tỉnh 913		400	
8.179	Đường nhựa đập nhà lều	Đường tỉnh 913	Cầu Mười Xiêm		400	
	<b>9. Huyện Tiểu Cần</b>					
	<b>Đường huyện</b>					
9.112	Đường tỉnh 913C	Quốc lộ 60	Hết thửa đất số 481, tờ bản đồ số 19		500	
9.113	Đường tỉnh 913C	Hết thửa đất số 481, tờ bản đồ số 19	Giáp ranh xã Huyền Hội		400	
9.115	Đường tỉnh 912	Quốc lộ 54	Cầu Ba Điều		600	
9.116	Đường tỉnh 912	Cầu Ba Điều	Cầu Kênh Trẹm		500	
9.117	Đường tỉnh 912	Cầu Kênh Trẹm	Cầu Cao Một		500	
9.118	Đường tỉnh 912	Bưu điện Tân Hòa	Kênh 6 Phó		800	
9.119	Đường tỉnh 912	Kênh 6 Phó	Ngã ba đê bao Cản Chông		600	
	<b>Đường liên xã</b>					

KW

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.121	Đường tỉnh 913C	Cầu Ngãi Trung	Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 51		300	
9.122	Đường tỉnh 913C	Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 51	Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19		400	
9.123	Đường tỉnh 913C	Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19	Giáp ranh ấp Lò Ngò		300	
9.124	Đường tỉnh 913C	Giáp ranh ấp Lò Ngò	Quốc lộ 60 (Chợ Lò Ngò)		300	
9.128	Đường liên xã Phú Cần - Hiếu Trung	Đường đal 3,5m (Ô Ét)	Giáp ranh xã Hiếu Trung		350	
	<b>Xã Tập Ngãi</b>					
9.131	Đường nhựa Ngãi Trung	Đường tỉnh 912	Đường tỉnh 912B		300	
	<b>Xã Ngãi Hùng</b>					
9.139	Đường tỉnh 911C	Cầu Sắt Chánh Hội B	Giáp ranh xã Phước Hưng, huyện Trà Cú		400	
	<b>Xã Hiếu Trung</b>					
9.145	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54	Quốc lộ 60	Cầu Phú Thọ I		600	
9.146	Đường nhựa Phú Thọ I	Cầu Phú Thọ I	Hết thửa 22, tờ bản đồ số 28		400	
9.147	Đường tỉnh 911C	Quốc lộ 60	Giáp ranh xã Phong Thạnh		800	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
	<b>Xã Tân Hòa</b>					
9.157	Đường nhựa ấp Cần Tiêu	Đường tỉnh 912	Tha la ấp Cần Tiêu		400	
	<b>Xã Tân Hùng</b>					
9.173	Đường vào TT giống thủy sản	Đường tỉnh 912	Trung tâm giống thủy sản		300	
9.175	Đường nhựa liên ấp: Nhứt - Phụng Sa - Te Te 1	Đường ấp Nhứt	Đường tỉnh 913C		300	
9.176	Đường nhựa liên ấp: Nhì - Te Te 2	Cầu ấp Nhì	Đường tỉnh 913C		300	

KW

26

Tỉnh: Trà Vinh



**Phụ lục II**

**BỔ SUNG MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG TẠI PHỤ LỤC CỦA BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH BAN**

**HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 97/2019/NQ-HĐND NGÀY 10/12/2019**

*(Kèm theo Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	<b>Thành Phố Trà Vinh</b>					
	<b>Phường 1</b>					
1.175	Đường Nguyễn Văn Cúc	Đường Trương Văn Kinh	Đường Huỳnh Kim Anh		1.800	
1.176	Đường Huỳnh Kim Anh	Đường Trương Văn Kinh	Đường Ngô Quốc Trị		1.800	
1.177	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Huỳnh Kim Anh		2.000	
	<b>Phường 4</b>					
1.178	Đường Nguyễn Văn Lợi	Đường Chu Văn An	Trường Lương Định Của		1.500	
	<b>Phường 5</b>					
1.179	Đường Dương Quang Danh	Đường Dương Quang Đông	Hẻm 71		1.800	
	<b>Phường 7</b>					

27

34

KV

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.180	Đường giao thông và Hệ thống thoát nước Phường 7, Long Đức	Đường Võ Văn Kiệt	Đường khu C Láng Thè		1.500	
	<b>Phường 8</b>					
1.181	Đường Lê Văn Đệ	Đường Lê Văn Tám (phường 8)	Đường Lê Hồng Phong		800	
1.182	Đường Đoàn Công Chánh	Đường Sơn Vọng	Giáp đường đal		800	
	<b>Phường 9</b>					
1.183	Đường Hồ Đức Thắng	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Đồng Khởi		1.000	
1.184	Đường Bùi Thị Mè	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Lê Văn Tám		1.000	
	<b>Xã Long Đức</b>					
1.185	Đường nhựa ấp Sa Bình	Đường Lê Văn Chử (dưới dốc cầu chợ Sóc Ruộng)	Đường vào lò giết mổ		800	
<b>2</b>	<b>Huyện Trà Cú</b>					
	<b>Thị trấn Trà Cú</b>					
2.205	Đường Nguyễn Huệ nối dài	Đường 3/2	Kênh Xáng (Giáp ranh xã Kim Sơn)		1.200	
2.206	Đường nhựa khóm 7	Đường 3 tháng 2	Đường tránh Quốc Lộ 53		3.500	
	<b>Xã Ngãi Xuyên</b>					

29 28

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.207	Đường nhựa ấp Cầu Hanh, ấp Giồng Tranh	Ngã ba đường nhựa ấp Cầu Hanh, ấp Giồng Tranh	Đường bê tông (giáp thửa 1277, tờ bản đồ số 3)		400	
2.208	Đường nhựa	Cầu Xoài Xiêm	Cầu Kênh 5 (Giồng Tranh)		400	
<b>3</b>	<b>Huyện Cầu Ngang</b>					
	<b>Thị trấn Cầu Ngang</b>					
3.260	Đường nội bộ khu dân cư khóm Minh Thuận A	Đường đal (thửa 150 tờ bản đồ số 12)	Cầu Thanh Niên (thửa 63 tờ bản đồ số 12)	2	800	
3.261	Đường nội bộ khu dân cư khóm Minh Thuận A	Đường Nguyễn Trí Tài (thửa 427 tờ 12)	Đường 2/9 (thửa 1025 tờ 12)	3	800	
	<b>Xã Thạnh Hòa Sơn</b>					
3.262	Đường nhựa ấp Lạc Thạnh A	Cổng Tân Lập	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Tây		350	
	<b>Xã Vinh Kim</b>					
3.263	Đường đal Cà Tum	Quốc lộ 53 (Thửa 254 tờ bản đồ số 6)	Giáp ranh xã Mỹ Hòa (Thửa 229 tờ bản đồ số 9)		400	
<b>4</b>	<b>Huyện Châu Thành</b>					
	<b>Xã Lương Hòa A</b>					

KV

29

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.254	Đường nhựa (Cụm Công nghiệp Tân Ngại)	Đường nhựa Kênh Xáng (thửa 78, tờ bản đồ số 27)	Giáp đường Tầm Phương 3 (Thửa 222, tờ bản đồ số 33)		800	
	<b>Xã Mỹ Chánh</b>					
4.255	Đường nhựa GTNT ấp Đầu Giồng B, xã Mỹ Chánh kết nối với ấp Kinh Xuôi, xã Thanh Mỹ	Kênh Xáng (Thửa 527, 528, tờ bản đồ số 42)	Giáp xã Thanh Mỹ (Thửa 23, 24, tờ bản đồ số 40)		400	
	<b>Xã Thanh Mỹ</b>					
4.256	Đường nhựa GTNT ấp Đầu Giồng B, xã Mỹ Chánh kết nối với ấp Kinh Xuôi, xã Thanh Mỹ	Giáp xã Mỹ Chánh (Thửa 23, 24, tờ bản đồ số 40)	Thửa 458, tờ bản đồ số 21		400	
	<b>Xã Đa Lộc</b>					
4.257	Đường nhựa GTNT ấp Hương Phụ A-B, xã Đa Lộc kết nối đường tránh cống Đa Lộc, thị trấn Châu Thành	Kênh Đường Trâu (Thửa 1771, tờ bản đồ số 33)	Kênh Chín An (Thửa 374, tờ bản đồ số 35)		500	
<b>5</b>	<b>Huyện Duyên Hải</b>					
	<b>Xã Ngũ Lạc</b>					
5.128	Các tuyến đường nội bộ trong khu hành chính huyện Duyên Hải				900	
	<b>TT. Long Thành, xã Long Khánh và xã Đông Hải</b>					
5.129	Đường dân sinh (áp dụng cho TT. Long Thành, xã Long Khánh và xã Đông Hải)	Quốc lộ 53	Quốc lộ 53B		500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
<b>6</b>	<b>TX. Duyên Hải</b>					
	<b>Phường 2</b>					
6.163	Đường N22	Đường D15	Giáp ranh xã Long Hữu		500	
6.164	Đường D17	Đường N22	Đường tỉnh 914		500	
6.165	Đường D 19	Đường N22	Đường tỉnh 914		500	
6.166	Đường D20	Đường N22	Đường tỉnh 914		500	
	<b>Xã Dân Thành</b>					
6.167	Đường dẫn vào Khu bến tổng hợp Định An	Quốc lộ 53B	Khu bến tổng hợp Định An		1.200	
	<b>Xã Trường Long Hòa</b>					
6.168	Đường D13 (Đường hành lang ven biển, phát triển du lịch biển ba Động)	Quốc lộ 53B	Giáp ranh đất rừng phòng hộ (khu du lịch)		500	
6.169	Đường hành lang ven biển, phát triển du lịch biển ba Động	Đường dẫn vào khu du lịch đường 1,3,5,6 (Đường số 5)	Đường dẫn vào khu du lịch đường 1,3,5,6 (Đường số 3)		1.000	
<b>7</b>	<b>Huyện Cầu Kè</b>					
7.113	Đường đê bao Tân Qui	Hộ ông Lê Văn Tư (thửa đất số 159 tờ bản đồ số 19)	Hộ ông Trương Văn Kết (thửa đất số 394, tờ bản đồ số 41)		1.000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	Huyện Càng Long					
	Thị trấn Càng Long					
8.202	Đường nhựa nội bộ xóm 2				700	
8.203	Đường nhựa xóm 10	Sông Càng Long	Đường tỉnh 907		700	
	<b>Xã Mỹ Cẩm</b>					
8.204	Đường nhựa Bờ Dầu	Đường tỉnh 913 (Thửa 61, tờ bản đồ số 18)	Hết ranh thửa 720, tờ bản đồ số 22 (nhà ông Nguyễn Văn Lòi, ấp số 3)		500	
	<b>Xã Đức Mỹ</b>					
8.205	Đường nhựa ấp Hiệp Mỹ A	Ngã tư đường nhựa (thửa 141 tờ 8)	hết ranh Nhà Thờ Cá Hồ		1200	
8.206	Đường nhựa (Đường đê bao ấp Mỹ Hiệp - Long Sơn)	Công ty Rượu Dừa	Cầu Long Sơn		500	
	<b>Xã Đại Phước</b>					
8.207	Đường Bào Nặng	Quốc lộ 60	Đường nhựa khu vực Chợ Bãi Xan		400	
8.208	Đường nhựa	Sông Càng Long	Đường huyện 1		500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	Huyện Tiểu Cần					
	Thị trấn Tiểu Cần					
9.226	Đường Vành Đai khóm 6	Cầu Rạch Lọp	Cầu Đại Sur		1.500	
9.227	Đường nhựa khóm 5 (Trạm bơm cũ)	Quốc lộ 54 thửa 46, tờ bản đồ số 37)	Hết tuyến (thửa 340, tờ bản đồ số 30)		1.200	
9.228	Đường cặp Kè sông Tiểu Cần	Đường đal Khóm 1 (cặp bệnh viện mới)	Thửa 252 tờ 17 xã Phú Cần		1.500	
	Thị trấn Cầu Quan					
9.229	Đường nhựa xẻo Cá Trê (áp dụng chung cho xã Long Thới)	Đường Sân Bông	Giáp ranh xã Long Thới (Thửa 2, tờ bản đồ số 1)		800	
9.230	Đường đal Tám An	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Thửa 5, tờ bản đồ số 5)	Kênh Mặc Sầm (Hết thửa 57, tờ bản đồ số 4; đối diện thửa 358, tờ bản đồ số 4)		500	
9.231	Đường đal Cầu Rầy	Đường Cách mạng Tháng 8 (Thửa 36, tờ bản đồ số 4)	Kênh Mặc Sầm (Hết thửa 57, tờ bản đồ số 4; đối diện thửa 358, tờ bản đồ số 4)		500	
9.232	Đường đal Út Dư	Đường Cách mạng tháng tám	Giáp ranh xã Long Thới (Hết ranh thửa 125, tờ bản đồ số 2)		500	
9.233	Đường đal Xóm Chệt	Đường tỉnh 915 (Thửa 3, tờ bản đồ số 25)	Kênh Mặc Sầm (Thửa 237, tờ bản đồ số 24)		500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.234	Đường đal Chín Duy	Đường Hùng Vương (Thửa 56, tờ bản đồ số 11)	Kênh Mặc Sầm (Thửa 49, tờ bản đồ số 10)		500	
9.235	Đường đal Út Bình	Đường Hùng Vương (Thửa 41, tờ bản đồ số 26)	Kênh Mặc Sầm (Thửa 61, tờ bản đồ số 25)		500	
9.236	Đường đal Tư Hoài	Đường Hùng Vương (Thửa 9, tờ bản đồ số 13)	Giáp thửa 70, tờ bản đồ số 13)		500	
9.237	Đường đal Tư Đò	Đường Cách mạng Tháng 8 (Thửa 102 tờ bản đồ số 11; đối diện thửa 113, tờ bản đồ số 11)	Kênh Mặc Sầm (Thửa 30, tờ bản đồ số 11; đối diện thửa 32, tờ bản đồ số 10)		500	
9.238	Đường đal Rừng Chồi	Đường Sân Bóng (Thửa 40, tờ bản đồ số 15)	Thửa 13, tờ bản đồ số 17; đối diện thửa 9, tờ bản đồ số 16 (Đất ông Lương Văn Mẫn)		500	
9.239	Đường đal Nhà Thờ Ngọn	Đường Cách mạng Tháng 8 (Thửa 4, tờ bản đồ số 11; đối diện thửa 37, tờ bản đồ số 5)	Kênh Mặc Sầm (Thửa 16, tờ bản đồ số 10; đối diện thửa 134, tờ bản đồ số 10)		500	
	<b>Xã Hùng Hòa</b>					
9.240	Đường GTNT liên xã Tân Hùng - Hùng Hòa	Đường huyện 26	Cầu Từ Ô		1.200	
	<b>Xã Phú Cản</b>					
9.241	Đường nhựa ấp Cây Hẹ	Cống Cây Hẹ	Giáp đường ven sông Tiểu Cản		800	
	<b>Xã Hiếu Trung</b>					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.242	Đường nhựa ấp Cây Gòn	Đường Phú Thọ II - Cây Gòn (thửa 1541 và thửa 1909, tờ bản đồ số 38)	Giáp ranh xã Phong Thạnh		500	
9.243	Đường nhựa ấp Tân Trung Giồng B	Thửa 297, tờ bản đồ số 33 (Đất ông Thạch Sa Ranl)	Thửa 324, tờ bản đồ số 33 (Đất ông Bùi Văn Thù)		400	
9.244	Đường nhựa ấp Phú Thọ II	Đường huyện 25 (thửa 127, tờ bản đồ số 21)	Thửa 51, tờ bản đồ số 25 (Đất bà Nguyễn Thị Sàng)		500	
	<b>Xã Tân Hòa</b>					
9.245	Đường nhựa ấp Trẹm	Đường tỉnh 915 (cổng ấp văn hóa; Thửa 47, tờ bản đồ số 35)	Đường tỉnh 915 (Thửa 226, tờ bản đồ số 35)		400	
9.246	Đường nhựa ấp Trẹm	Đường tỉnh 915 (thửa 77, tờ 29, nhà ông Lê Văn Út)	Đường liên ấp Sóc Dừa - Trẹm (thửa 41, tờ 30, gần cầu Ba Hộ)		400	
9.247	Đường nhựa ấp Sóc Dừa	Thửa 18, tờ bản đồ số 31 (Nhà ông Trương Tấn Bửu)	Cầu Chùa Sóc Dừa (Thửa 21, tờ bản đồ số 33)		400	
9.248	Đường nhựa ấp Sóc Dừa	Thửa 92, tờ bản đồ số 33 (Đất ông Thạch Su)	Thửa 41, tờ bản đồ số 33 (Nhà ông Trần Văn Tèo)		400	
9.249	Đường đal 3m (ấp Tân Thành Tây)	Thửa 7, tờ bản đồ số 47	Đường xã Tân Hòa (Thửa 11, tờ bản đồ số 45; nhà ông Thái Hùng)		350	
	<b>Xã Tân Hùng</b>					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.250	Đường vào Trung tâm cụm chợ Sóc Cầu	Đường huyện 26	Chợ Sóc Cầu		400	
9.251	Đường nhựa ấp Te Te 1 - xã Hùng Hòa	Cầu số 1 (Thửa 252, tờ bản đồ số 21)	Xã Hùng Hòa (Hết thửa 373, tờ bản đồ số 21)		400	
9.252	Đường nhựa ấp Te Te 2	Cầu số 2 (Thửa 20, tờ bản đồ số 22)	Thửa 362, tờ bản đồ số 22 (Đất ông Nguyễn Văn Bạc)		400	
	<b>Xã Long Thới</b>					
9.253	Đường đal Trinh Phụ - Định Bình	Quốc lộ 60 (Cầu Trinh Phụ)	Đường nhựa Định Bình (Cầu Chà Vơ)		400	

KW

3/76



Tỉnh: Trà Vinh

**Phụ lục III**

**BÁI BỐ 01 TUYẾN ĐƯỜNG TẠI PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 97/2019/NQ-HĐND NGÀY 10/12/2019 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**  
(Kèm theo Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	TX. Duyên Hải					
6.39	Đường 3/2	Bệnh viện Đa khoa; đối diện đường Dương Quang Đông	Quốc lộ 53		1.300	Trùng mục 6.4 NQ 97

KV

37



**Phụ lục IV**

**SỬA ĐỔI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2020/NQ-HĐND NGÀY 17/7/2020 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

*tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>*

	Đoạn đường		Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
	Từ	Đến		Từ	Đến			
			<b>2. Huyện Trà Cú</b>					
2.78	Hết ranh ấp Vàm Ray	Quốc lộ 53	Đường tỉnh 914C	Hết ranh ấp Vàm Ray	Quốc lộ 53		650	
2.163	Đường huyện 28	Giáp ranh xã Ngãi Xuyên	Đường nhựa ấp Mộc Anh	Đường tỉnh 914B	Giáp ranh xã Ngãi Xuyên		300	

KV

Tỉnh: Trà Vinh



**Phụ lục V**

**SỬA ĐỔI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 17/2020/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2020 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**  
(Kèm theo Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
	<b>I. Thành phố Trà Vinh</b>					
	<b>Phường 5</b>					
1.166	Đường Trần Văn Giàu	Ngã tư đường Nguyễn Thiện Thành và đường Trần Văn Giàu (Hết ranh Đại học Trà Vinh)	Kênh Điệp Thạch		3.000	
	<b>2. Huyện Trà Cú</b>					
2.85	Đường tỉnh 914B	Giáp xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	Đường tỉnh 911 (Ngã tư Long Trường)		300	
2.86	Đường tỉnh 914B	Đường tỉnh 911 (Ngã tư Long Trường)	Giáp ranh xã Ngãi Xuyên		300	
	<b>4. Huyện Châu Thành</b>					
	<b>Xã Nguyệt Hóa</b>					
4.126	Đường đal Sóc Thát - Trà Đét	Đường tỉnh 913 (thửa 139, tờ bản đồ số 26)	Đường nhựa 135 (thửa 135, tờ bản đồ số 23)		400	

KV

59

Tỉnh: Trà Vinh

Phụ lục VI

SỬA ĐỔI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2023/NQ-HĐND NGÀY 14/7/2023 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH  
(Kèm theo Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
	<b>1. Thành phố Trà Vinh</b>					
1.138	Đường Trần Văn Giàu	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)		3.500	
1.168	Đường Trần Văn Long	Đường Trần Văn Khê	Hết trụ sở Công an Tỉnh		2.500	
1.169	Đường Nguyễn Thị Đước	Đường Trần Văn Long	Đường Sơn Thông		2.500	
1.170	Đường Nguyễn Thị Đước	Đường Sơn Thông	Đường Mậu Thân		2.000	
	Đường Hà Thị Nhạn	Đường Mậu Thân	Sông Long Bình (thửa số 392, 393 ,tờ bản đồ 19)		2.000	
1.172	Đường Trần Văn Khê	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Văn Long		2.500	
1.174	Đường N6	Đường Trần Văn Giàu	Hết tuyến		1.800	
	<b>2. Huyện Trà Cú</b>					
	<b>TT. Trà Cú</b>					

KV

HD

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.11	Đường Đồng Khởi	Đường 3/2	Đường Cách Mạng Tháng 8		2.500	
	<b>TT Định An</b>					
2.31	Đường Trần Thành Đại	Đường Lý Thành Ký	Kênh đào Quan Chánh Bó		3.000	
2.32	Đường Đỗ Hải Huật	Đường Lý Thành Ký	Kênh đào Quan Chánh Bó		1.000	
2.40	Đường Lê Hữu Xuân	Đường Trần Văn Long	Kênh đào Quan Chánh Bó		2.200	
2.43	Đường Lâm Sắc	Quốc lộ 53 (Ngã 5 Mé Láng)	Sông Khoen		900	
2.44	Đường Nguyễn Kim Quang	Đường Trần Văn Long	Giáp ranh xã Đại An		1.300	
	<b>Xã Đại An</b>					
2.124	Đường nhựa ấp Cây Da	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Đôn Xuân		600	
	<b>3. Huyện Cầu Ngang</b>					
	<b>Đường huyện</b>					
3.80	Đường tỉnh 914B	Đường đất (cấp trường Tiểu học Hiệp Hòa)	Hết thửa số 2647, tờ bản đồ số 7		400	
	Đường huyện 17	Hết thửa số 2647, tờ bản đồ số 7	Hết thửa số 1123, tờ bản đồ số 6			
	Đường tỉnh 912C	Hết thửa số 1123, tờ bản đồ số 6	Cầu Sóc Cụt			
3.81	Đường tỉnh 912C	Cầu Sóc Cụt	Giáp ranh xã Phước Hưng		400	

41

KV

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.85	Đường tỉnh 914B	Đường tỉnh 912C	Giáp ranh xã Tân Hiệp (Trà Cú)		400	
3.95	Đường tỉnh 914C	Quốc lộ 53 (đầu đường Mỹ Quý)	Đường tỉnh 911B		400	
	<b>Xã Long Sơn</b>					
3.114	Đường tỉnh 914C	Đường tỉnh 911B	Ngã tư (Thửa 845, tờ bản đồ số 5)		400	
3.115	Đường tỉnh 914C	Ngã tư (Thửa 845, tờ bản đồ số 5)	Giáp xã Ngọc Biên		400	
	<b>4. Huyện Châu Thành</b>					
	<b>Các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện</b>					
4.55	Đường tỉnh 912B	Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11)	Đường tỉnh 911		700	
4.56	Đường tỉnh 912B	Đường tỉnh 911	Giáp ranh huyện Tiểu Cần		700	
	<b>Xã Lương Hòa</b>					
4.72	Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11)	Giáp Ranh phường 8 (Ngã tư Sâm Bua)	Đường tỉnh 912B (hết ranh xã Lương Hòa)		2.000	
	<b>Xã Lương Hòa A</b>					
4.100	Đường nhựa Tầm Phương 5	Kênh Xáng	Đường tỉnh 912B		500	
4.104	Đường nhựa Tầm Phương 6	Đường tỉnh 912B (thửa đất 124, tờ bản đồ 28)	Đường nhựa kênh Xáng (thửa đất 394, tờ bản đồ 28)		500	
4.107	Đường nhựa Tân Ngại, Hòa Lạc A	Đường tỉnh 912B (thửa đất 593, tờ bản đồ 31)	Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11) (thửa đất 224, tờ bản đồ 14)		700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.108	Đường nhựa Chà Dư lớn	Đường tỉnh 912B (thửa đất 54, tờ bản đồ 16)	Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11) (thửa đất 1, tờ bản đồ 13)		700	
	<b>Xã Nguyệt Hóa</b>					
4.125	Đường đal ấp Sóc Thát	Thửa số 41, tờ bản đồ số 26	Đường Nguyễn Đăng (thửa 156 tờ bản đồ 26)		400	
4.127	Đường đal ấp Sóc Thát	Ngã ba (thửa số 357, tờ bản đồ số 35)	Đường Nguyễn Đăng		400	
4.131	Đường đal ấp Sóc Thát- Cổ Tháp A, B	Đường nhựa 135 ( thửa số 465, tờ bản đồ 26)	Đường Nguyễn Đăng (thửa 162 tờ bản đồ 32)		400	
4.133	Đường đal ấp Cổ Tháp B	Đường nhựa 135 (Thửa số 217, tờ bản đồ số 31)	Đường Nguyễn Đăng (thửa 87 tờ bản đồ 31)		400	
4.246	Đường kết nối Quốc lộ 53 với đường Nguyễn Đăng	Đường Nguyễn Đăng	Bệnh viện sản nhi		1.800	
	<b>6. TX. Duyên Hải</b>					
	<b>Phường 1</b>					
6.156	Đường nhựa giữa khóm 4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Thị Sáu		500	
	<b>7. Huyện Cầu Kè</b>					
	<b>Đường huyện</b>					
7.61	Đường tỉnh 913B	Hết ranh Chùa Ấp Tư Phong Phú	Hết ranh đất Trường Tiểu học Phong Phú; đối diện hết ranh đất Lục Gia Mộ Viên		500	
7.62	Đường tỉnh 913B	Hết ranh đất Trường Tiểu học Phong Phú; đối diện hết ranh đất Lục Gia Mộ Viên	Đường tỉnh 915		1.000	
	<b>8. Huyện Càng Long</b>					

H3

KV  
4/7

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
	<b>Thị trấn Càng Long</b>					
8.190	Đường tỉnh 913 (áp dụng TT.Càng Long)				1.400	
	<b>Các tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường huyện</b>					
8.49	Quốc lộ 53	Đường vào Trường Cấp III; đối diện đầu kênh Ba Tươi (xã Bình Phú)	Đường tỉnh 913C; đối diện hết ranh chợ Bình Phú		3.000	
8.50	Quốc lộ 53	Đường tỉnh 913C; đối diện từ chợ Bình Phú	Cầu Láng Thέ		2.500	
8.55	Quốc lộ 60	Cổng gần Huyện đội (Quốc lộ 60)	Đường tỉnh 913		1.200	
8.56	Quốc lộ 60	Đường tỉnh 913	Cầu Cỏ Chiên		2.000	
	<b>Đường huyện</b>					
8.80	Đường tỉnh 913C	Quốc lộ 53 (xã Bình Phú)	Cổng 3 xã, giáp xã Huyện Hội		1.200	
8.94	Đường tỉnh 913	Cầu Kinh Lá	Đường Đal đi ấp số 2; đối diện đến cổng		800	
	<b>Xã Nhị Long</b>					
8.110	Đường nhựa	Đường huyện 4, Trường Mẫu giáo	Đường tỉnh 913		350	
		Đường tỉnh 913	Đường huyện 37			

HT

KV

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.192	Đường tỉnh 913 (áp dụng Bình Phú, Nhị Long)	Giáp ranh thị trấn Càng Long	Quốc lộ 60		1.000	
	<b>Xã Đức Mỹ</b>					
8.194	Đường nhựa ngã 4 vào chợ Rạch Bàng	Ngã tư đường nhựa	Chợ Rạch Bàng		1.200	
	<b>Xã Tân Bình</b>					
8.175	Đường nhựa (áp An Định Cầu)	Đường tỉnh 913	Kênh Tinh		350	
8.197	Đường nhựa Tân Bình	Đường tỉnh 913	Kênh Tinh		500	
	<b>Xã Đại Phúc</b>					
8.200	Đường Đình Tân Hạnh	Đường tỉnh 913	Đình Tân Hạnh		400	
	<b>9. Huyện Tiểu Cần</b>					
	<b>Đường huyện</b>					
9.114	Đường tỉnh 912B	Đường tỉnh 912 (UBND xã Tập Ngãi cũ)	Cầu Xây (giáp ranh Lương Hòa A)		800	
9.211	Đường tỉnh 912B	Đường tránh Quốc lộ 60	Đường Vành đai phía đông		1.500	
9.212	Đường tỉnh 912B	Đường Vành đai phía đông	Hết tuyến		800	
	<b>Đường liên xã</b>					
9.125	Đường tỉnh 913C	Quốc lộ 54 (xã Hùng Hòa)	Cầu Ngãi Hùng		600	

145

KV  
6/7

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất hiện hành	Ghi chú
		Từ	Đến			
	<b>Xã Tân Hòa</b>					
9.155	Đường nhựa ấp Cao Một	Đường tỉnh 912	Giáp ranh ấp Sóc Cầu, xã Hùng Hòa		500	
	<b>Xã Long Thới</b>					
9.189	Đường nhựa liên ấp Cầu Tre-Định Hòa	Quốc lộ 60	Giáp ấp An Cư, xã Tân Hòa và Cầu Chà Vơ		500	
9.220	Đường nhựa bờ tây kênh Nguyễn Chánh Sâm	Quốc lộ 60	Cầu Báo Ân		500	
9.223	Đường đal sau trường Mẫu giáo cũ	Đường Giồng Giữa	Quốc lộ 60 và đường Giồng Giữa (02 nhánh)		500	
	<b>Xã Hiếu Trung</b>					
9.215	Đường nhựa Cây Gòn	Đường tỉnh 911C	Xã Phú Cần		500	
	<b>Xã Tân Hùng</b>					
9.217	Đường nhựa ấp Chợ-Phụng Sa	Quốc lộ 54	Đường nhựa Phụng Sa - Te Te 1		600	

KV

H6